

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 09 NĂM 2010

DVT: Đồng

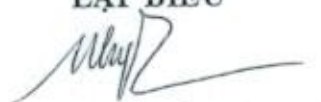
CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY III		LƯY KẾ TỰ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32,768,460,437	19,358,126,454	96,624,013,470	61,246,927,233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				800,000	8,135,996,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,768,460,437	19,358,126,454	96,623,213,470	53,110,931,233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,485,656,085	18,027,595,567	90,909,853,257	50,352,454,042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,282,804,352	1,330,530,887	5,713,360,213	2,758,477,191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	126,242,466	636,580,391	1,074,837,635	1,378,815,660
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	80,606,770	(246,092,458)	269,824,916	(823,146,213)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80,606,770	37,930,542	269,824,916	125,606,787
8. Chi phí bán hàng	24		728,912,465	601,135,804	2,506,234,123	1,761,258,002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,125,312,872	744,456,665	2,960,232,786	1,841,012,118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		474,214,711	867,611,267	1,051,906,023	1,358,168,944
11. Thu nhập khác	31		95,000,000	263,511,905	855,916,853	763,181,824
12. Chi phí khác	32			235,190,377	306,414,891	675,950,432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		95,000,000	28,321,528	549,501,962	87,231,392
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		569,214,711	895,932,795	1,601,407,985	1,445,400,336
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	71,151,839	78,394,119	200,175,998	126,472,529
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		498,062,872	817,538,676	1,401,231,987	1,318,927,807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Nhung

Hoàng Thị Thúy Hương